

Số: 29 /NQ-HĐND

Mường Tè, ngày 16 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG TÈ
KHÓA XXI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 30/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu điều chỉnh, giao bổ sung kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét Tờ trình số 3027/TTr-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè đề nghị ban hành Nghị quyết điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 160/BC-HĐND ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2024, với các nội dung chính như sau:

1. Đối với nguồn vốn cân đối ngân sách huyện: Điều chỉnh giảm 122,987 triệu đồng của 05 dự án hết nhu cầu chi để tăng cho 01 dự án hoàn thành còn nhu cầu vốn là 122,987 triệu đồng.

2. Đối với các Chương trình mục tiêu quốc gia

2.1. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Kế hoạch vốn năm 2024): Điều chỉnh giảm 3.246,760 triệu đồng của 02 dự án để tăng cho 08 dự án có nhu cầu vốn là 3.246,760 triệu đồng.

2.2. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) *Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2024*: Điều chỉnh giảm 1.813 triệu đồng của Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3 để tăng cho 02 dự án thuộc Dự án 2 là 1.813 triệu đồng.

b) *Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024*: Điều chỉnh giảm 2.541,398 triệu đồng từ Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3 là 2.429 triệu đồng và 112,398 triệu đồng của 02 dự án đã hết nhu cầu vốn để tăng cho 01 dự án thuộc Dự án 2 là 2.541,398 triệu đồng.

c) *Kế hoạch vốn năm 2024*: Điều chỉnh giảm 6.071,362 triệu đồng từ Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3 là 2.640 triệu đồng và 3.431,362 triệu đồng của 19 dự án đã hết nhu cầu vốn, để tăng cho 05 dự án với tổng số vốn là 6.071,362 triệu đồng.

(Chi tiết có biểu số 01, 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè khóa XXI, kỳ họp thứ mười lăm thông qua ngày 16 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQ VN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND; UBND các xã, thị trấn;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT.



Nguyễn Xuân Trường


ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND, ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục	Địa điểm Xây dựng	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn được giao năm 2024	Giải ngân kế hoạch 2024 đến thời điểm báo cáo	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024	Phương án điều chỉnh kế hoạch			Nguyên nhân, lý do điều chỉnh tăng, giảm	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Thời gian KC - HT	Số Quyết định (ngày tháng năm ban hành)	Tổng mức đầu tư					Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh			
	Tổng số				32.420	2.292,000	2.159,515	132,485	29.402,090	122,987	122,987	2.292,000			
I	Cân đối ngân sách các huyện				32.420	2.292,000	2.159,515	132,485	29.402,090	122,987	122,987	2.292,000			
a	Bổ trí cho các dự án sau quyết toán				27.000	842,000	840,190	1,810	24.440,933	1,810	-	840,190			
1	Hạ tầng kỹ thuật điểm ĐCDC Cờ Lò 1, 2 Xã Pa Ủ (GD 2)	Pa Ủ	2017-2019	1443A-25/09/2017	2.000	140,000	138,483	1,517	1.664,615	1,517		138,483	Hết nhu cầu chi	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
2	Đường giao thông Năm Phìn - Cờ Lò 1, huyện Mường Tè	H. Mường Tè		91-28/10/2016	25.000	702,000	701,707	0,293	22.776,318	0,293		701,707	Hết nhu cầu chi	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
b	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2023				2.500	100,000	8,354	91,646	2.350,291	91,646	-	8,354			
1	Trường mầm non xã Ka Lăng, huyện Mường Tè (Hạng mục phụ trợ)	Ka Lăng	2022	2225-15/12/2021	2.500	100,000	8,354	91,646	2.350,291	91,646		8,354	Hết nhu cầu chi	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
c	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				2.920	1.350,000	1.310,971	39,029	2.610,866	29,531	122,987	1.443,456			
1	Nâng cấp bổ sung, các hạng mục phụ trợ trường MN Pa Ủ (trung tâm và các điểm bản)	Pa Ủ	2022-2024	2004-22/9/2022	1.700	650,000	620,560	29,440	1.590,866	29,440		620,560	Hết nhu cầu chi	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
2	Bổ sung HMPT điểm trường bản Nà Phây, trường PTDT bán trú Tiểu học, Trung học cơ sở xã Vàng San, huyện Mường Tè	Vàng San	2022-2024	2028-22/9/2022	370	100,000	90,411	9,589	330,000	0,091		99,909	Hết nhu cầu chi	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
3	Bổ sung các hạng mục trường mầm non Bum Tờ, xã Bum Tờ, huyện Mường Tè	Bum Tờ	2023-2024	2029-22/9/2022	850	600,000	600,000	-	690,000		122,987	722,987	Thanh toán khối lượng	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện	



ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Theo phê duyệt quyết số 29/NQ-HĐND, ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mương Tê)

Biểu số 02

DVT: Triệu đồng

STT	Đanh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư										Kế hoạch vốn đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024				Kế hoạch vốn đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024				Kế hoạch vốn đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024				Nguyên nhân, lý do điều chỉnh tăng, giảm	Chú đầu tư	Ghi chú	
					Số Quyết định (ngày tháng năm ban hành)				Tổng mức đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023 tiếp tục kéo dài sang 2024		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023 tiếp tục kéo dài sang 2024		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023 tiếp tục kéo dài sang 2024		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023 tiếp tục kéo dài sang 2024									
					Số Quyết định	Ngày tháng năm ban hành	Tổng số	Trong đó: Ngân sách trung ương	Trong đó: Ngân sách địa phương	Trong đó: Vốn huy động	Tổng số	Trong đó: Chương trình MTQG	Tổng số	Trong đó: NSTW	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023 tiếp tục kéo dài sang 2024	Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Kế hoạch năm đầu năm 2023 tiếp tục kéo dài sang 2024 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023 tiếp tục kéo dài sang 2024	Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Kế hoạch năm đầu năm 2023 tiếp tục kéo dài sang 2024	Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Kế hoạch năm đầu năm 2023 tiếp tục kéo dài sang 2024	Điều chỉnh giảm (-)				Điều chỉnh tăng (+)
TỔNG SỐ																														
						264.763	256.744	7.972	47	264.749	256.744	225.999	202.236	28.668	1.813	1.813	1.813	1.813	9.858.646	2.541.398	2.541.398	9.858.646	81.726.000	9.318.122	9.318.122	81.726.000				
A	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững					92.456	90.456	2.000	-	92.456	90.456	80.544	80.544	8.741	-	-	-	-	4.700.000	-	-	4.700.000	28.248.000	3.246.760	3.246.760	28.248.000				
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng KTXH tại các huyện nghèo					92.456	90.456	2.000	-	92.456	90.456	80.544	80.544	8.741	-	-	-	-	4.700.000	-	-	4.700.000	28.248.000	3.246.760	3.246.760	28.248.000				
1.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng KT-XH tại các huyện nghèo					92.456	90.456	2.000	-	92.456	90.456	80.544	80.544	8.741	-	-	-	-	4.700.000	-	-	4.700.000	28.248	3.246.760	3.246.760	28.248				
a	Các dự án khởi công mới năm 2022					92.456	90.456	2.000	-	92.456	90.456	80.544	80.544	8.741	-	-	-	-	4.700.000	-	-	4.700.000	28.248	3.246.760	3.246.760	28.248				
1	Nâng cấp đường giao thông Lộ Mé, Lộ Giảng, Lộ Pê 12; trung tâm xã Tô Pa	Xã Tô Pa	18 km	2022-2024	1717-12/8/2022; 597-29/11/2022	20.000	20.000	-	-	20.000	20.000	17.809	17.809	2.191	-	-	-	-	-	-	-	5.809.000	691.000	6.500.000						
2	Đường giao thông liên vùng từ bản Mỏ Chũ - bản Cò Lò, xã Pa U - bản Năm Phìn, xã Năm Khao, huyện Mương Tê.	Các xã: Pa U, Năm Khao	11,4 km	2022-2024	1718-12/8/2022; 595-29/11/2022	35.000	35.000	-	-	35.000	35.000	31.163	31.163	3.837	-	-	-	-	4.700.000	-	-	4.700.000	16.850.000	2.844.038	14.005.962					
3	Kiến cơ thủy lợi Na Cà Bông bản Giảng, xã Mương Tê	Xã Mương Tê	29,7 ha	2022-2024	1666-05/8/2022	4.556	4.556	-	-	4.556	4.556	4.057	4.057	555	-	-	-	-	-	-	-	934.000	154.678	1.088.678						
4	Thủy lợi Long Cò Cu + Hười Y Lín xã Mương Tê	Xã Mương Tê	34 ha	2022-2024	1678-05/8/2022	4.000	4.000	-	-	4.000	4.000	3.562	3.562	593	-	-	-	-	-	-	-	762.000	383.206	1.145.206						
5	Thủy lợi Cư Phu Á Tê bản Thu Lâm 1 xã Thu Lâm	Xã Thu Lâm	18 ha	2022-2024	1671-05/8/2022	5.400	5.400	-	-	5.400	5.400	4.808	4.808	189	-	-	-	-	-	-	-	1.048.000	188.681	1.236.681						
6	Kiến cơ thủy lợi Na Cầu, xã Mương Tê	Xã Mương Tê	45 ha	2022-2024	1673-05/8/2022	5.000	5.000	-	-	5.000	5.000	4.452	4.452	488	-	-	-	-	-	-	-	952.000	477.363	1.429.363						
7	Thủy lợi Xé Giá bản Pa Thàng	Xã Thu Lâm	15 ha	2022-2024	1670-05/8/2022	4.000	4.000	-	-	4.000	4.000	3.562	3.562	283	-	-	-	-	-	-	-	762.000	283.376	1.045.376						
8	Nâng cấp thủy lợi Na Mím bản Năm Cúm xã Mương Tê	Xã Mương Tê	15 ha	2022-2024	1672-05/8/2022	1.500	1.500	-	-	1.500	1.500	1.336	1.336	-	-	-	-	-	-	-	-	436.000	402.722	838.722	33.278					
9	Nâng cấp hệ thống phòng học + phụ trợ các Trường mầm non trên địa bàn các xã Mương Tê, Bản Nua, Thu Lâm, huyện Mương Tê	H. Mương Tê	09 điểm trường	2022-2024	2045-28/9/2022	7.000	6.000	1.000	-	7.000	6.000	5.343	5.343	657	-	-	-	-	-	-	-	443.000	520.456	963.456						
10	Bổ sung các phòng học mầm non trên địa bàn huyện Mương Tê	H. Mương Tê	07 P.học + phụ trợ	2022-2024	2036-26/9/2022	6.000	5.000	1.000	-	6.000	5.000	4.452	4.452	548	-	-	-	-	-	-	-	252.000	548.000	800.000						
B	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi					172.307	166.288	5.972	47	172.293	166.288	145.455	121.692	19.927	1.813	1.813	1.813	1.813	5.158.646	2.541.398	2.541.398	5.158.646	53.478.000	6.071.362	6.071.362	53.478.000				
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					5.893	5.879	-	14	5.879	5.879	4.973	4.973	-	-	-	-	-	807.923	97.003	-	710.920	1.113	180	-	933				
a	Các dự án khởi công mới năm 2023					5.893	5.879	-	14	5.879	5.879	4.973	4.973	-	-	-	-	-	807.923	97.003	-	710.920	1.113.000	180.000	-	933.000				
1	Nước sinh hoạt bản A Chê, xã Thu Lâm, huyện Mương Tê	Xã Thu Lâm	227 hộ	2023-2024	2021.28.11.2.022	2.906	2.906	-	-	2.906	2.906	2.000	2.000	-	-	-	-	-	497.003	97.003	-	400.000	80.000	80.000	-		Hết nhu cầu thanh toán	Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT-XH huyện		
2	Nước sinh hoạt bản A Mé, U Na xã Tô Tông, huyện Mương Tê	Xã Tô Tông	148 hộ	2023-2024	2622-28/11/2022	2.987	2.973	-	14	2.973	2.973	2.973	2.973	-	-	-	-	-	310.920	-	-	310.920	1.033.000	100.000	-	933.000				
II	Dự án 2: Dự án chỉ thiết Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, án định dân cư ở những nơi cần thiết					25.400	19.428	5.972	-	25.400	19.428	13.619	13.619	5.809	-	-	1.813	1.813	37.200	-	2.541.398	2.578.678	5.277.000	-	1.454.605	6.731.605				
a	Các dự án khởi công mới năm 2022					25.400	19.428	5.972	-	25.400	19.428	13.619	13.619	5.809	-	-	1.813	1.813	37.200	-	2.541.398	2.578.678	5.277.000	-	1.454.605	6.731.605				
1	Sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới bản A Chê, xã Thu Lâm, huyện Mương Tê	Xã Thu Lâm	20 hộ	2022-2024	1696-08/8/2022	5.900	4.634	1.266	-	5.900	4.634	3.254	3.254	1.380	-	-	1.380	1.380	-	-	-	-	1.254.000	-	-	1.254.000				



STT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024		Nhu cầu còn lại của dự án tính đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch vốn kéo dài năm 2022 sang năm 2023 tiếp tục kéo dài sang 2024			Kế hoạch vốn kéo dài năm 2023 sang năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2024			Nguyên nhân, lý do điều chỉnh tăng, giảm	Chức danh tư	Ghi chú				
					Số Quyết định (ngày tháng năm ban hành)	Tổng số	Trong đó: Ngân sách Trung ương	Trong đó: Ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó: Chương trình MTQG	Kế hoạch vốn kéo dài năm 2022 sang năm 2023 tiếp tục kéo dài sang 2024	Điều chỉnh giảm (-)		Điều chỉnh tăng (+)	Kế hoạch vốn kéo dài năm 2023 sang năm 2024	Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Kế hoạch vốn kéo dài năm 2023 sang năm 2024	Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh								
																						Tổng số				Trong đó: Chương trình MTQG	Tổng số	Trung đó NSTW	Kế hoạch vốn kéo dài năm 2022 sang năm 2023 tiếp tục kéo dài sang 2024
2	Sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Chá Di, xã Đum Tô huyện Mường Tè	Xã Đum Tô	78 hộ	2022-2024	1716-12/8/2022, 529-07/11/2022	19.500	14.794	4.706	-	-	19.500	14.794	10.365	10.365	4.429	-	433	433	37.280	2.541.398	2.578.678	4.023.000	1.454.605	5.477.605	Dự án nhóm C đã bố trí vốn đến năm thứ 3 còn nhu cầu thực hiện	Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT-XH huyện			
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị															1.813	1.813	-	2.429.000	2.429.000	-	2.640.000	2.640.000	-					
III.2	Tiểu dự án 2															1.813	1.813	-	2.429.000	2.429.000	-	2.640.000	2.640.000	-					
3	Đầu tư, hỗ trợ vùng trồng được tiêu thụ trên địa bàn huyện Mường Tè															1.813	1.813	-	2.429.000	2.429.000	-	2.640.000	2.640.000	-			Dự án chưa triển khai thực hiện không có khả năng giải ngân; trung năm 2024	Phòng Nông nghiệp & PTNT	
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					68.110	68.110	-	-	68.110	68.110	63.563	39.800	4.547	-	-	-	-	-	-	-	21.213.000	1.479.504	2.829.504	22.563.000				
a	Các dự án khởi công mới năm 2022					39.800	39.800	-	-	39.800	39.800	39.800	39.800	-	-	-	-	-	-	-	-	6.480.000	1.479.504	-	5.000.496				
1	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ các bản Công Khá, Lô Na, Gò Khá, Ủ Mả xã Thu Lôm	Xã Thu Lôm	62 ha	2022-2024	1677-05/8/2022	5.500	5.500	-	-	5.500	5.500	5.500	5.500	-	-	-	-	-	-	-	-	290.000	175.716	-	114.284	Hết nhu cầu thanh toán			
2	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Mù Ca, huyện Mường Tè	Xã Mù Ca	55 ha	2022-2024	1676-05/8/2022	5.100	5.100	-	-	5.100	5.100	5.100	5.100	-	-	-	-	-	-	-	-	2.320.000	190.000	-	2.130.000	Hết nhu cầu thanh toán			
3	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Pá Ủ, huyện Mường Tè	Xã Pá Ủ	22 ha	2022-2024	1674-05/8/2022	5.800	5.800	-	-	5.800	5.800	5.800	5.800	-	-	-	-	-	-	-	-	900.000	535.000	-	365.000	Hết nhu cầu thanh toán			
4	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Pá Vế Sô, huyện Mường Tè	Xã Pá Vế Sô	78,2 ha	2022-2024	1679-05/8/2022	6.800	6.800	-	-	6.800	6.800	6.800	6.800	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000	100.000	-	900.000	Hết nhu cầu thanh toán		Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
5	Đường giao thông đến bản A Mế, xã Tạ Tông, huyện Mường Tè	Xã Tạ Tông	Kế + Cầu BTCT	2022-2024	1697-08/8/2022	5.300	5.300	-	-	5.300	5.300	5.300	5.300	-	-	-	-	-	-	-	-	550.000	282.876	-	267.124	Hết nhu cầu thanh toán			
6	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Đum Tô, huyện Mường Tè	Xã Đum Tô	35 ha	2022-2024	1675-05/8/2022	5.200	5.200	-	-	5.200	5.200	5.200	5.200	-	-	-	-	-	-	-	-	800.000	80.000	-	720.000	Hết nhu cầu thanh toán			
7	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Váng Sơn, huyện Mường Tè	Xã Váng Sơn	32 ha	2022-2024	1669-05/8/2022	6.100	6.100	-	-	6.100	6.100	6.100	6.100	-	-	-	-	-	-	-	-	620.000	115.912	-	504.088	Hết nhu cầu thanh toán			
b	Các dự án khởi công mới năm 2023					28.310	28.310	-	-	28.310	28.310	23.763	-	4.547	-	-	-	-	-	-	-	14.733.000	-	2.829.504	17.562.504			Có nhu cầu bổ sung vốn và có khả năng thanh toán kế hoạch vốn được bổ sung	Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT-XH huyện
1	Công hóa đường giao thông Km 13 - bản Pá Thàng - TT xã Thu Lôm	Xã Thu Lôm	19 km	2023-2025	2618-28/11/2022	28.310	28.310	-	-	28.310	28.310	23.763	-	4.547	-	-	-	-	-	-	-	14.733.000	-	2.829.504	17.562.504				
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiểu dự án 1)					16.252	16.219	-	33	16.252	16.219	13.583	13.583	2.636	-	-	-	-	15.395	15.395	-	5.059.000	573.822	589.217	5.074.395				
a	Các dự án khởi công mới năm 2022					5.923	5.923	-	-	5.923	5.923	5.923	5.923	-	-	-	-	-	-	-	-	499.000	299.822	-	199.178				
1	Trường Phổ thông dân tộc bản trú TH&THCS Đum Tô, huyện Mường Tè	Xã Đum Tô	01 Nhà bếp, nhà ăn, 02 Nhà VS, nước sạch và CTPT khác	2022-2024	1690-05/8/2022	2.763	2.763	-	-	2.763	2.763	2.763	2.763	-	-	-	-	-	-	-	-	213.000	88.076	-	124.924	Hết nhu cầu thanh toán		Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT-XH huyện	
2	Trường Phổ thông dân tộc bản trú TH&THCS Tạ Tông, huyện Mường Tè	Xã Tạ Tông	01 Nhà bếp, nhà ăn, 02 Nhà VS, nước sạch và CTPT khác	2022-2024	1661-05/8/2022	3.160	3.160	-	-	3.160	3.160	3.160	3.160	-	-	-	-	-	-	-	-	286.000	211.746	-	74.254	Hết nhu cầu thanh toán			
b	Các dự án khởi công mới năm 2023					6.429	6.429	-	-	6.429	6.429	6.429	6.429	-	-	-	-	-	15.395	15.395	-	1.129.000	274.000	-	1.055.000				
1	Trường Phổ thông dân tộc bản trú TH&THCS Nậm Khao, huyện Mường Tè	Xã Nậm Khao	01 Nhà bếp, nhà ăn, 01 Nhà VS, nước sạch và CTPT khác	2023-2024	2624-28/11/2022	1.200	1.200	-	-	1.200	1.200	1.200	1.200	-	-	-	-	-	15.395	15.395	-	100.000	100.000	-	-	Hết nhu cầu thanh toán		Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT-XH huyện	



STT	Đanh mục	Địa điểm xây dựng	Mạng lực thiết kế	Thời gian KC HT	Số Quy định (ngày tháng năm ban hành)		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024		Kế hoạch vốn kế dài năm 2022 sang năm 2023 tiếp tục kế dài sang 2024			Kế hoạch vốn kế dài năm 2023 sang năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2024			Nguyên nhân, lý do điều chỉnh tăng, giảm	Chủ đầu tư	Ghi chú							
					Số Quy định	Ngày tháng năm ban hành	Tổng số	Trung tâm Chương trình MTQG	Tổng số	Trung tâm NSTW	Nhà đầu tư của dự án tính đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch vốn kế dài năm 2022 sang năm 2023 tiếp tục kế dài sang 2024	Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn kế dài năm 2023 sang năm 2024	Kế hoạch vốn được giao năm 2024	Phương án điều chỉnh		Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh										
													Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)											
2	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Pa Vê Sù, huyện Mường Tè	Xã Pa Vê Sù	12 Phòng ở học sinh, 01 Nhà VS, nước sạch và CTPT khác	2023-2024	2627-30/11/2022	5.229	5.229	5.229	5.229	5.229	5.229	-	-	-	-	-	-	-	3.229,000	174,000	3.055,000	Hết nhu cầu thanh toán	Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT-XH huyện						
c Các dự án khởi công mới năm 2024						1.900	1.867	-	33	3.900	3.867	1.231	1.231	2.636	-	-	-	-	1.231,000	-	589,217	1.820,217							
1	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Mù Ca	Xã Mù Ca	04 Phòng CVGV, 01 CTPT khác, 01 Nhà bếp, nhà ăn, 02 Phòng học	2024-2025	3093-29/12/2023	3.900	3.867	33	3.900	3.867	1.231	1.231	2.636	-	-	-	-	-	1.231,000	589,217	1.820,217	Có nhu cầu bổ sung vốn và có khả năng thanh toán kế hoạch vốn được bổ sung	Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT-XH huyện						
VIII Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc con nhiều kho khăn						56.652	56.652	-	-	56.652	56.652	49.717	49.717	6.935	-	-	-	-	1.869,048	-	-	1.869,048	18.176,000	1.198,036	1.198,036	18.176,000			
a Các dự án khởi công mới năm 2022						18.942	18.942	-	-	18.942	18.942	18.942	18.942	-	-	-	-	-	-	1.869,048	-	-	1.869,048	10.401,000	1.123,036	-	9.277,964		
1	Năng cấp đường giao thông đến bản A Mai, xã Pa Vê Sù, huyện Mường Tè	Xã Pa Vê Sù	1,32 km	2022-2024	1698-08/8/2022	2.700	2.700		2.700	2.700	2.700	2.700							100,000	38,006	261,994	Hết nhu cầu thanh toán							
2	Sửa chữa thủy lợi Huổi Ngò, xã Can Hồ, huyện Mường Tè	Xã Can Hồ	20 ha	2022-2024	1668-05/8/2022, 917A-18/7/2023	1.600	1.600		1.600	1.600	1.600	1.600							200,000	15,057	184,943	Hết nhu cầu thanh toán							
3	Sửa chữa thủy lợi Huổi Cóm, xã Can Hồ, huyện Mường Tè	Xã Can Hồ	20 ha	2022-2024	1667-05/8/2022, 916A-18/7/2023	1.600	1.600		1.600	1.600	1.600	1.600							200,000	139,973	60,027	Hết nhu cầu thanh toán							
4	Kê bảo vệ khu dân cư bản Nặm Cúm, xã Đum Nua, huyện Mường Tè	Xã Đum Nua	0,342 km	2022-2024	1665-05/8/2022	13.500	13.500		13.500	13.500	13.500	13.500							5,000	5,000	3.159,000	700,000	2.459,000	Hết nhu cầu thanh toán					
5	Đầu tư cơ sở hạ tầng bản Nặm Suông, xã Vàng Sơn, huyện Mường Tè	Xã Vàng Sơn	Đường GT, điện, nhà lớp học	2022-2024	2077a-30/9/2022	19.542	19.542		19.542	19.542	19.542	19.542							1.864,048	1.864,048	6.542,000	230,000	6.312,000	Hết nhu cầu thanh toán					
b Các dự án khởi công mới năm 2023						6.560	6.560	-	-	6.560	6.560	6.560	6.560	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.560,000	75,000	-	1.485,000			
1	Phòng công vụ giáo viên, bán trú học sinh trường PTDTBT THCS Năm Khao (điểm bản Lăng Phểu)	Xã Năm Khao	10 phòng	2023-2024	2631-30/11/2022	6.560	6.560		6.560	6.560	6.560	6.560							3.560,000	75,000	3.485,000	Hết nhu cầu thanh toán	Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT-XH huyện						
c Các dự án khởi công mới năm 2024						11.150	11.150	-	-	11.150	11.150	4.215	4.215	6.935	-	-	-	-	-	-	-	-	4.215,000	-	1.198,036	5.413,036			
1	Sửa chữa, nâng cấp TI. Nặm Hả A bản Nặm Hả + Sĩ Thầu Chải, xã Can Hồ, huyện Mường Tè	Xã Can Hồ	25 ha	2024-2025	2922-22/12/2023	5.300	5.300		5.300	5.300	2.004	2.004	3.296						2.004,000	400,000	2.404,000	Có nhu cầu bổ sung vốn và có khả năng thanh toán kế hoạch vốn được bổ sung	Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT-XH huyện						
2	Đường ra khu sản xuất bản Seo Hài, Sĩ Thầu Chải xã Can Hồ	Xã Can Hồ	0,5 km, bến đò	2024-2025	30-11/01/2024	5.850	5.850		5.850	5.850	2.211	2.211	3.639						2.211,000	798,036	3.009,036								